



táng tū

唐突

adjective · abrupt; rude; brusque

Example Sentences

Tā shuō huà tài táng tū ràng rén bù shū fu
他说话太唐突，让人不舒服。

He speaks too abruptly, making people uncomfortable.

Zhè yàng zhí jiē wèn tā de nián líng yǒu diǎn táng tū
这样直接问她的年龄有点唐突。

Asking her age so directly is a bit rude.

Trace each character, then write the word on your own.

唐	唐	唐	唐	唐	唐	唐	唐	唐	唐	唐
唐	唐									
突	突	突	突	突	突	突	突	突	突	突
突										